

TỔNG HỢP TỪ VỰNG - NGỮ PHÁP

MÔN TIẾNG ANH LỚP 3 CẢ NĂM

1. Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh 3 mới theo từng Unit

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 1

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 2

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 3

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 4

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 5

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 6

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 7

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 8

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 9

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 10

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 11

<https://vndoc.com/tu-vung-ngu-phap-tieng-anh-lop-3-unit-12-this-is-my-house/download>

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 13

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 14

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 15

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 16

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 17

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 18

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 19

Từ vựng - Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 Unit 20

Tham khảo: **Giải SBT Tiếng Anh 3 mới cả năm**

2. Các mẫu câu **Tiếng Anh lớp 3** trọng tâm cả năm

* Các câu hỏi:

Câu hỏi

What's your name?

What's his/ her name?

How old are you?

How old is he/ she?

What color is it?

What color are they?

Who's this/ that?

What's this/ that?

How many books are there?

Câu trả lời

My name's -----

His name/ her name is ----

I'm eight.

He's/ She's ten (years old)

It's blue.

They are red.

This is/ That is my mother.

This is a/ That is a chair.

There are five books.

Ý nghĩa

Bạn tên gì?

Anh ấy/ chị ấy tên gì?

Bạn bao nhiêu tuổi?

Anh ấy/ chị ấy bao nhiêu tuổi?

Nó màu gì?

Chúng màu gì?

Ai đây/ Ai đó?

Cái gì đây/ Cái gì đó?

Có bao nhiêu ---?

Have you got a ----?	Yes, I have.	Bạn có ---- không?
	No, I haven't.	
What are you doing?	I'm singing.	Bạn đang làm gì?
	Yes, I can.	
Can you swim?		Bạn có thể bơi không?
	No, I can't.	
What can you do?	I can ride a bike.	Bạn có thể làm gì?
Where is the computer?	It's on the desk.	---- ở đâu? (số ít)
Where are the bags?	They are on the table.	---- ở đâu? (số nhiều)
How are you?	I'm fine.	Bạn khỏe không?
How is he/ she?	He's/ She's fine.	Anh ấy/ chị ấy khỏe không?
What is he/ she doing?	He is/ She is swimming.	Anh ấy/ Cô ấy đang làm gì?
	Yes, I do.	
Do you like ---?		Bạn có thích --- không?
	No, I don't.	
Whose is this?	It's Simon's.	Cái này của ai?
Whose are they?	They are Simon's.	Những cái này của ai?

**** Các cấu trúc:**

1. I have got ---- = I've got ---- Tôi có ----

I haven't got --- Tôi không có ----

Ex: I've got a lot of books./ I've got a bike.

I haven't got a computer.

2. He has/She has got ---- = He's/ She's got --- Anh ấy/ Chị ấy có ---

He hasn't/ She hasn't got --- Anh ấy ? Chị ấy không có ---

Ex: He's got a car./ She has got a big house.

He hasn't got a ball.

3. This + danh từ số ít: cái --- này This door: cái cửa này

That + danh từ số ít: cái --- kia That window: cái cửa sổ kia

These + danh từ số nhiều: những cái --- này These doors: những cái cửa này

Those + danh từ số nhiều: những cái --- kia Those windows: những cái cửa sổ kia

4. I can ---/ I can't ---: Tôi có thể/ Tôi không thể I can ride a bike./ I can't swim.

5. I like ---/ I don't like ---: Tôi thích/ Tôi không thích I like apple but I don't like orange.

6. It's mine/yours: Nó của tôi/ của bạn This toy is mine./ This toy is yours.

Xem thêm: **Giải Tiếng Anh 3 i-Learn Smart Start grade 3 cả năm**

3. Tổng hợp Từ vựng Tiếng Anh 3 theo chủ đề

*** Số đếm (Numbers)**

- one - eleven - twenty-one

- two - twelve - twenty-two

- three - thirteen

- four - fourteen

- five - fifteen - thirty

- six - sixteen - forty

- seven - seventeen - fifty

- eight - eighteen - sixty

- nine - nineteen - seventy

- ten - twenty - eighty

- ninety

- one hundred

*** Màu sắc (Colors)**

1	blue	/blu:/	Màu xanh da trời
2	pink	/piŋk/	Màu hồng
3	green	/gri:n/	Màu xanh lá cây
4	purple	/'pə:pl/	Màu tím
5	orange	/'ɔrindʒ/	Màu cam
6	red	/red/	Màu đỏ
7	yellow	/'jelou/	Màu vàng
8	black	/blæk/	Màu đen
9	white	/wait/	Màu trắng

10	brown	/braun/	Màu nâu
11	grey	/grei/	Màu xám

*** Trường lớp**

1	book	/buk/	sách
2	chair	/tʃeə/	Ghế
3	table	/ˈteibl/	Bàn
4	eraser		Cục tẩy
5	pen	/pen/	Bút bi
6	pencil	/ˈpensl/	Bút chì
7	ruler	/ˈru:lə/	Thước
8	bag	/bæg/	Cặp sách
9	board	/bɔ:d/	Bảng viết
10	teacher	/ˈti:tʃə/	Giáo viên
11	pupil	/ˈpju:pl/	Học sinh

*** Đồ chơi (Toys)**

1	ball	/bɔ:l/	quả bóng
2	bike	/baik/	xe đạp
3	robot	/ˈrəʊbɒt/	con rô-bốt
4	car	/kɑ:(r)/	ô tô, xe hơi

5	computer	/kəm'pjʊ:tə(r)/	máy tính
6	kite	/kaɪt/	diều
7	doll	/dɒl/	búp bê
8	train	/treɪn/	con tàu
9	camera	/'kæmrə/	máy ảnh
10	computer game	/kəm'pjʊ:tə geɪm/	trò chơi điện tử

*** Vị trí**

1	in	/ɪn/	Bên trong
2	on	/ɒn/	Bên trên
3	under	/'ʌndə/	Bên dưới
4	next to	/nekst/	Bên cạnh
5	right	/raɪt/	Bên phải
6	left	/left/	Bên trái

*** Người trong gia đình**

1	mother (=mummy)	/'mʌðə(r)/	mẹ
2	father (=daddy)	/'fɑ:ðə(r)/	bố
3	brother	/'brʌðə(r)/	Anh/em trai
4	sister	/'sɪstə(r)/	chị/ em gái
5	grandmother (=grandma)	/'grænməðə(r)/	bà

6	grandfather (=grandpa)	/'grænfɑ:ðə(r)/	ông
7	cousin	/'kʌzn/	họ hàng
8	baby	/'beɪbi/	em bé

*** Từ miêu tả**

1	old	/ould/	già
2	young	/jʌŋ/	Trẻ
3	ugly	/'ʌgli/	Xấu
4	beautiful	/'bjʊ:təful/	Đẹp
5	happy	/'hæpi/	vui
6	sad	/sæd/	Buồn
7	fat	/fæt/	Mập
8	thin	/θin/	ốm
9	long	/lɒŋ/	dài
10	short	/ʃɔ:t/	Ngắn
11	big	/big/	Lớn
12	small	/smɔ:l/	Nhỏ

13	clean	/kli:n/	Sạch
14	dirty	/'də:ti/	Bẩn

*** Con vật (Pets)**

1	bird	/bɜ:d/	con chim
2	cat	/kæt/	con mèo
3	dog	/dɒg/	con chó
4	fish	/fɪʃ/	con cá
5	horse	/hɔ:s/	con ngựa
6	mouse	/maʊs/	con chuột
7	duck	/dʌk/	con vịt
8	chicken	/'tʃɪkɪn/	con gà

*** Cơ thể (Body)**

- face - ears - eyes
- mouth - nose - teeth
- head - foot/ feet - hand
- arm - leg - neck
- shoulder - hair - tail

*** Động vật (Animals)**

- crocodile - elephant - giraffe

- hippo - monkey - snake

- tiger - lion - bear

- dolphin

* Quần áo (Clothes)

- jacket - shoes - skirt

- socks - trousers - T-shirt

- shirt - dress - sweater

- hat - jeans - shorts

* Hoạt động

1	play football	/plei/'fʊtbɔ:l/	Chơi đá bóng
2	play basketball	/'ba:skitbɔ:l/	Chơi bóng rổ
3	play badminton	/'bædmintən/	Chơi cầu lông
4	swim	/swim/	bơi
5	watch TV	/wɒtʃ/	Xem tivi
6	read book	/ri:d//buk/	Đọc sách
7	sing	/siŋ/	hát
8	dance	/da:ns/	Nhảy

9	walk	/wɔ:k/	Đi bộ
10	listen to music	/'lɪsn/'mju:zɪk/	Nghe nhạc

*** Phương tiện đi lại**

- boat - bus - helicopter
- lorry - motorbike plane
- bike - car

*** Phòng trong nhà, đồ đạc trong nhà**

- living room - bedroom - bathroom
- dining room - hall - kitchen
- clock - lamp - mat
- mirror - phone - sofa
- armchair - bath - bed
- picture - TV - room

*** Thức ăn**

- apple - banana - orange
- burger - cake - chocolate
- ice-cream

4. Đề ôn tập Từ vựng + Ngữ pháp Tiếng Anh 3 cả năm

I. Tìm và sửa lỗi trong những câu sau:

1. My mother are forty-five.
2. I playing badminton.
3. There are three room in my house.
4. Who is this? – It's Stella's.
5. How many desk are there in your classroom?

II. Viết câu hỏi cho những câu trả lời sau:

1. -----? - This is my cousin.
2. -----? - The television is on the table.
3. -----? - There are five rooms.
4. -----? - I can cook.
5. -----? - I'm playing the piano.
6. -----? - My mother is forty.
7. -----? - I'm nine years old.
8. -----? - It's my hat.
9. -----? - This is a clock.
10. -----? - It's yellow.

III. Hoàn thành hội thoại sau:

A: ----- . I'm Hoa. -----?

B: ----- , Hoa. My name ----- Lien. -----?

A: I'm fine. ----- . And you?

B: ----- . Thanks.

IV. Trả lời những câu hỏi sau về thông tin của bạn:

1. What's your name? -----

2. How old are you? -----

3. How many brothers/ sisters do you have? I have -----

4. How old is your brother/ sister? -----

5. What is your favorite toy? -----

6. How many rooms are there in your house? There are -----

7. What color is your bag? -----

8. Have you got a bike? -----

9. What are you doing? -----

10. What can you do? -----

V. Ghép những cụm từ bên cột A với cột B để tạo thành câu có nghĩa:**A****B**

- | | |
|-------------------|--------------------------------|
| 1. My mother | a. twelve years old. |
| 2. She is | b. a cupboard in my room. |
| 3. There are | c. this ball? |
| 4. There is | d. is cooking in the kitchen. |
| 5. How many desks | e. your shoes? |
| 6. Whose is | f. is he? |
| 7. What color are | g. three bedrooms in my house. |
| 8. How old | h. like ice-cream |
| 9. Has he | i. are there? |
| 10. I don't | j. got a train? |

VI. Đọc đoạn văn và lựa chọn Đúng (T) hoặc Sai (F)

My name is Trang. I am a pupil at Ha Long Primary School. I like pets very much. I have a dog, a cat and two rabbits. This is my dog. It's beautiful. That is my cat. It's cute. It can catch mice. Those are my two rabbits. They are eating carrots in the garden. Oh I also have two goldfish. They are in the fish tank. How about you? Do you like pets?

1. Trang likes pets very much
2. Trang has some pets
3. Her dog isn't beautiful
4. Her rabbits are eating tomatoes
5. She has two goldfish

VII. Read the text and choose the best answer (A, B, C or D)

Lucas and Jessica are (1) _____ Melbourne. (2) _____ mum is Mrs. Lina. They have got a puppy. Its (3) _____ is Chit. They go to Park Street School. Their teachers (4)

_____ Mr. Blair and Ms Michiel. Lucas is thirteen. His friend's name is John. Jesssica is nine. (5) _____ friend is Jenny.

1. A. to B. on C. from D. form
2. A. They B. Their C. Them D. Her
3. A. names B. name C. named D. naming
4. A. is B. isn't C. are D. be
5. A. Her B. She C. His D. He

VIII. Reorder these words to have correct sentences

1. have/ you/ Do/ pets/ any/ ?/

2. Where/ your/ pets/ are/ ?/

3. I/ cats/ two/ have

4. They/ cakes/ like/ ./

5. She/ doesn't/ sweets/ like/ ./

6. He/ chocolate/ likes/ ./

5. Đáp án Đề ôn tập Từ vựng + Ngữ pháp Tiếng Anh lớp 3 cả năm

I. Tìm và sửa lỗi trong những câu sau:

1 - are thành is;

2 - I thành I am hoặc I'm;

3 - room thành rooms;

4 - Who thành What;

5 - desk thành desks

II. Viết câu hỏi cho những câu trả lời sau:

1 - Who is this?

2 - Where is the television?

3 - How many rooms are there?

4 - What can you do?

5 - What are you doing?

6 - How old is your mother?

7 - How old are you?

8 - Whose is that hat?

9 - What is this?

10 - What colour is it?

III. Hoàn thành hội thoại sau:

A: -----Hello-----. I'm Hoa. -----What is your name-----?

B: -----Hi-----, Hoa. My name -----is---- Lien. -----How are you-----?

A: I'm fine. -----Thanks/ Thank you-----. And you?

B: -----I am ok/ I am fine-----. Thanks.

IV. Trả lời những câu hỏi sau về thông tin của bạn:

1. What's your name? -----My name is Le-----

2. How old are you? -----I am nine years old-----

3. How many brothers/ sisters do you have? I have -----one brother-----

4. How old is your brother/ sister? -----He is twelve years old-----

5. What is your favorite toy? -----It is a teddy bear-----

6. How many rooms are there in your house? There are -----four rooms-----

7. What color is your bag? -----it is blue-----

8. Have you got a bike? -----Yes, i have-----

9. What are you doing? -----I am reading a comic book-----

10. What can you do? -----I can skate-----

V. Ghép những cụm từ bên cột A với cột B để tạo thành câu có nghĩa:

1 - d; 2 - a; 3 - g; 4 - b; 5 - i; 6 - c; 7 - e; 8 - f; 9 - j; 10 - h

VI. Đọc đoạn văn và lựa chọn Đúng (T) hoặc Sai (F)

1. T 2. T 3. F 4. F 5. T

VII. Read the text and choose the best answer (A, B, C or D)

1. C	2. B	3. B	4. C	5. A
------	------	------	------	------

VIII. Reorder these words to have correct sentences

1. Do you have any pets?
2. Where are your pets?
3. I have two cats
4. They like cakes
5. She doesn't like sweets
6. He likes chocolate

Mời bạn đọc tham khảo thêm nhiều tài liệu ôn tập Tiếng Anh 3 khác như:

Giải bài tập Tiếng Anh lớp 3 cả năm: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-3>

Trắc nghiệm Tiếng Anh lớp 3 online: <https://vndoc.com/test/tieng-anh-lop-3>